

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT



Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự toán: Cung cấp hóa chất, vật tư tiêu hao y tế năm 2025 - 2027;
- Quy mô dự toán mua sắm: 864.385.436.572 đồng (Bằng chữ: Tám trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm bảy mươi hai đồng);
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn vốn hợp pháp của Bệnh viện Nhi Trung ương;
- Tên Gói thầu: Gói 20 - Cung cấp hóa chất, vật tư tiêu hao cho các xét nghiệm sinh học phân tử;
- Giá gói thầu: 69.127.334.570 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, một trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi bốn nghìn, năm trăm bảy mươi đồng);
- Hình thức đấu thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng (xét theo từng phần);
- Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ;
- Hình thức hợp đồng: Đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng;
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Nhi Trung ương - Số 18/879 La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung:

a. Yêu cầu về tính hợp lệ của hàng hóa dự thầu (Nhà thầu kê khai, cung cấp tài liệu và cam kết để chứng minh)

- Hàng mới 100%.
- Các tài liệu của hàng hóa chào thầu phải đảm bảo và nêu rõ:
 - + Ký mã hiệu (mã hàng hóa);
 - + Hãng sản xuất;
 - + Hãng chủ sở hữu;
 - + Xuất xứ;
 - + Thông số kỹ thuật của hàng hóa.
- Tiêu chuẩn chất lượng của hãng sản xuất/ cơ sở sản xuất tại nước sản xuất hàng hóa dự thầu:
 - + Đối với hàng hóa không phải thiết bị y tế: Giấy chứng nhận ISO 9001 hoặc tương đương của hãng sản xuất/ cơ sở sản xuất tại nước sản xuất hàng hóa dự thầu.

Handwritten signatures and initials in blue ink.

+ Đối với hàng hóa là thiết bị y tế: Giấy chứng nhận ISO 13485 hoặc tương đương của hãng sản xuất/ cơ sở sản xuất tại nước sản xuất hàng hóa dự thầu.

- Đối với hàng hóa dự thầu là thiết bị y tế: Cung cấp đầy đủ bộ hồ sơ chất lượng về hàng hóa bao gồm: Số lưu hành của thiết bị y tế hoặc tương đương theo quy định còn hiệu lực.

- Catalô, bản dữ liệu sản phẩm chứng minh sự đáp ứng của hàng hóa dự thầu so với yêu cầu mời thầu về tiêu chuẩn kỹ thuật.

b. Yêu cầu về tiến độ giao hàng (Nhà thầu thực hiện cam kết)

Hàng hóa được giao theo từng đợt đặt hàng (theo tháng hoặc đợt xuất) từ email hoặc điện thoại của Bệnh viện Nhi Trung ương tới nhà thầu. Nhà thầu phải cung cấp các mặt hàng đã trúng thầu theo số lượng yêu cầu của Bệnh viện chậm nhất trong vòng 05-10 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu đặt hàng (một số mặt hàng đặc biệt thời gian giao hàng có thể theo thỏa thuận của 2 bên). Đối với các trường hợp bất khả kháng nhà thầu phải giải trình bằng văn bản và phải được sự chấp thuận của Bệnh viện.

c. Lịch sử cung cấp hàng hóa (Nhà thầu thực hiện cam kết)

Nhà thầu cam kết trong vòng 03 năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu nhà thầu không có hợp đồng nào chậm tiến độ hoặc không giao được hàng hoặc giao hàng không đáp ứng chất lượng theo quy định tại Hợp đồng. Trường hợp, nhà thầu có cam kết nhưng Bệnh viện có tài liệu chứng minh được nhà thầu có hợp đồng chậm tiến độ hoặc không giao được hàng hoặc giao hàng không đáp ứng chất lượng theo quy định tại Hợp đồng thì E-HSĐT của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với danh mục dự thầu có lịch sử cung cấp hàng hóa không đáp ứng đó.

d. Yêu cầu về hạn sử dụng còn lại của hàng hóa tính từ ngày giao hàng

Nhà thầu cam kết hàng hóa khi giao phải đảm bảo tuân thủ quy định về hạn sử dụng còn lại của hàng hóa tính từ thời điểm giao hàng cụ thể như sau:

Đối với Vật tư tiêu hao:

- Hạn sử dụng của hàng hóa ≤ 12 tháng: Hạn sử dụng còn lại tối thiểu ≥ 06 tháng;
- Hạn sử dụng của hàng hóa từ > 12 tháng - 24 tháng: Hạn sử dụng còn lại tối thiểu ≥ 8 tháng;
- Hạn sử dụng của hàng hóa từ > 24 tháng - 36 tháng: Hạn sử dụng còn lại tối thiểu ≥ 18 tháng;
- Hạn sử dụng của hàng hóa từ > 36 tháng - 60 tháng: Hạn sử dụng còn lại tối thiểu ≥ 24 tháng.

Đối với Hóa chất:

- Hạn sử dụng của hàng hóa ≤ 02 tháng: Hạn sử dụng còn lại tối thiểu ≥ 01 tháng.
- Hạn sử dụng của hàng hóa ≤ 12 tháng: Hạn sử dụng còn lại tối thiểu ≥ 03 tháng;

- Hạn sử dụng của hàng hóa từ > 12 tháng - 24 tháng: Hạn sử dụng còn lại tối thiểu ≥ 6 tháng;

d. Yêu cầu về phạm vi cung cấp

- Hàng hóa chào thầu phải đáp ứng yêu cầu về đơn vị tính, khối lượng được nêu tại Cột 5, 6 Phụ lục - Danh mục hàng hóa mời thầu đính kèm.

- Đối với hàng hóa mời thầu có đơn vị tính bằng hộp/lo/chai/can/bộ kit/ống/tuýp thì hàng hóa chào thầu phải đảm bảo đáp ứng tối thiểu yêu cầu về quy cách quy định tại Cột 4 Phụ lục - Danh mục hàng hóa mời thầu đính kèm. Trường hợp quy cách của hàng hóa chào thầu khác với quy định tại Cột 4 Phụ lục - Danh mục hàng hóa mời thầu thì quy cách đó phải đảm bảo tương đương hoặc có lợi thế hơn và phù hợp với việc sử dụng của chủ đầu tư.

1.2.2. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

- Hàng hóa phải đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Cột 3 Phụ lục - Danh mục hàng hóa mời thầu đính kèm.

(Nhà thầu cung cấp catalô, tài liệu kỹ thuật khác có liên quan để chứng minh đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. Đối với các tiêu chí kỹ thuật chưa được thể hiện trong Catalô, bản dữ liệu sản phẩm, nhà thầu được phép cung cấp tài liệu hoặc bản cam kết của hãng sản xuất phát hành để chứng minh (Trường hợp này, chủ đầu tư sẽ kiểm tra, đối chiếu các tài liệu kỹ thuật khác hoặc bản cam kết của hãng sản xuất đã được hợp pháp hóa lãnh sự tại thời điểm đối chiếu E-HSĐT trong trường hợp nhà thầu được mời đối chiếu tài liệu). Chủ đầu tư sẽ kiểm tra, đánh giá các tiêu chí kỹ thuật thực hiện bằng cam kết khi nhận hàng hóa. Trường hợp hàng hóa khi nhận không đạt theo yêu cầu tại E-HSMT, nhà thầu phải thu hồi vô điều kiện hàng hóa đó và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và chịu phạt vi phạm hợp đồng theo quy định).

- Ngoài các biểu mẫu được nêu tại Chương IV Biểu mẫu mời thầu và dự thầu, Nhà thầu phải kê khai thông tin về hàng hóa dự thầu theo **Mẫu số 21** dưới đây và scan đính kèm E-HSĐT.

Đồng thời nhà thầu đính kèm file Excel khi nộp E-HSĐT. Việc đính kèm file Excel Mẫu số 21 chỉ phục vụ việc nhập dữ liệu được nhanh chóng trong quá trình đánh giá E-HSĐT của Chủ đầu tư, không có giá trị đánh giá nhà thầu đạt/không đạt về tiêu chuẩn kỹ thuật trong trường hợp nhà thầu không đính kèm file Excel.

1.3. Các yêu cầu khác:

- Giá mua bán: Trọn gói, đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) được vận chuyển và giao tại Kho vật tư y tế - Bệnh viện Nhi Trung ương, số 18/879 La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội.

Mục 2. Bản vẽ: Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Các bên sẽ tiến hành kiểm tra và thử nghiệm nếu trong quá trình sử dụng bên mua nhận thấy hàng hóa không đảm bảo chất lượng như quy định tại E-HSMT.

Trường hợp phải kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa thì sẽ được tiến hành kiểm tra tại các đơn vị có chức năng hoặc tại Bệnh viện Nhi Trung ương. Mọi chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm do nhà thầu chịu trách nhiệm. Thời gian nhà thầu giải quyết các kiến nghị về chất lượng hàng hóa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của bên mua (không bao gồm thời gian kiểm tra, thử nghiệm).

Bất cứ một hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp về chất lượng, về đặc tính kỹ thuật ..., thì chủ đầu tư có thể từ chối và nhà thầu sẽ phải thay thế các hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa bị từ chối hoặc tiến hành những sửa đổi cần thiết một cách miễn phí, đáp ứng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa không phù hợp, chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu cần thiết. Mọi rủi ro và chi phí liên quan do nhà thầu chịu.

Ghi chú:

Đối với các yêu cầu kỹ thuật thực hiện cam kết, nhà thầu có thể tham khảo mẫu cam kết dưới đây khi lập và nộp E-HSDT

Mẫu cam kết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm.....

BẢN CAM KẾT

Nhà thầu [*ghi tên Nhà thầu*] tham dự gói thầu [*ghi tên gói thầu*] của Bệnh viện Nhi Trung ương, đại diện hợp pháp của nhà thầu xin cam kết thực hiện các điều khoản sau:

1. Tất cả các hàng hóa tham dự thầu đều có đủ thông tin về xuất xứ, chứng chỉ chất lượng, hãn, nước sản xuất, giấy phép đăng ký lưu hành tại Việt Nam còn hiệu lực đối với thiết bị y tế. Hàng mới 100%.
2. Giá dự thầu là giá đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) được vận chuyển và giao tại Kho vật tư y tế - Bệnh viện Nhi Trung ương.
3. Cung ứng hàng hóa kịp thời, chính xác, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đáp ứng tiến độ giao hàng quy định tại điểm b tiêu mục 1.2.1 mục 1.2 Chương V của E-HSMT.
4. Cung ứng hàng hóa đảm bảo đáp ứng yêu cầu về hạn sử dụng còn lại của hàng hóa tính từ ngày giao hàng quy định tại điểm d tiêu mục 1.2.1 mục 1.2 Chương V của E-HSMT
5. Cung ứng hàng hóa đúng với các thông số kỹ thuật đã kê khai ở Mẫu số 21 Danh mục hàng hóa dự thầu.
6. Thu hồi vô điều kiện những hàng hóa bị phát hiện có vấn đề về chất lượng trong quá trình sử dụng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư.
7. Bồi thường thiệt hại do hàng hóa không đảm bảo chất lượng (nếu có) gây ra cho Chủ đầu tư và/hoặc người bệnh.
8. Cam kết trong vòng 03 năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu nhà thầu không có hợp đồng nào chậm tiến độ hoặc không giao được hàng hoặc giao hàng không đáp ứng chất lượng theo quy định tại Hợp đồng. Trường hợp, nhà thầu có cam kết nhưng Bệnh viện có tài liệu chứng minh được nhà thầu có hợp đồng chậm tiến độ hoặc không giao được hàng hàng hoặc giao hàng không đáp ứng chất lượng theo quy định tại Hợp đồng thì E-HSDT của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với danh mục dự thầu có lịch sử cung cấp hàng hóa không đáp ứng đó.
9. Nhà thầu cam kết đáp ứng các yêu cầu quy định tại mục 1.3 Chương V của E-HSMT.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 21 (Scan và đính kèm)

DANH MỤC HÀNG HÓA DỰ THẦU

| STT hàng hóa dự thầu | STT theo HSMT | Mã phân lô | Tên hàng hóa theo HSMT | Tên thương mại | Mã hàng hóa | Mã HS | Số đăng ký lưu hành | Thông số kỹ thuật của hàng hóa | Tiêu chuẩn chất lượng | Hạn sử dụng của hàng hóa | Hãng sản xuất | Nước sản xuất | Hãng chủ sở hữu | Quy cách | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|----------------------|---------------|------------|------------------------|----------------|-------------|-------|---------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------|---------------|-----------------|----------|------|----------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| 1. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Tổng số danh mục dự thầu: danh mục

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1): Ghi STT lần lượt theo tổng số danh mục tham dự thầu của nhà thầu;
- (2): Ghi theo STT trong danh mục hàng hóa mời thầu;
- (3): Ghi mã phân lô tương ứng với danh mục chào thầu;
- (4): Ghi tên hàng hóa theo E-HSMT;
- (5): Ghi tên hàng hóa theo tên thương mại của hãng sản xuất;
- (6): Ghi mã hàng hóa của hãng sản xuất;
- (7): Ghi mã HS của hàng hóa (nếu có), trường hợp nhà thầu chưa xác định được mã HS thì để trống;
- (8): Ghi số đăng ký lưu hành/GPNK của hàng hóa;
- (9): Ghi thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu;
- (10): Ghi tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa (ví dụ: ISO 13485/ ISO 9001,...);
- (11): Ghi hạn sử dụng của hàng hóa dự thầu theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (ví dụ: 12 tháng, 24 tháng, 36 tháng,...);
- (12), (13), (14), (15), (16), (17): Ghi đầy đủ thông tin của hàng hóa dự thầu;
- (18): Ghi các lưu ý (nếu cần thiết).

PHỤ LỤC – DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI THẦU

| TT thầu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|------------|---|---|----------------------|-------------------|------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1. | Bộ kit tinh sạch acid nucleic 576 Xét nghiệm dùng cho máy công suất cao | <p>Khay 1 - Khay thuốc thử 1 - 3 khay trong mỗi bộ kit</p> <p>Ngăn chứa 1 - Đệm rửa giải I- 160 ml, < 6 M Guanidine hydrochloride, < 50% EtOH, < 30 mM Tris HCl, Dùng để loại tạp chất</p> <p>Ngăn chứa 2 -Đệm rửa giải I - 80 ml, < 6 M Guanidine hydrochloride, < 50% EtOH, < 30 mM Tris HCl, Dùng để loại tạp chất</p> <p>Ngăn chứa 3 - Đệm Ly giải/Gắn kết - 80 ml, < 6 M Guanidine hydrochloride, < 50% EtOH, < 30 mM Tris HCl, Dùng để loại tạp chất</p> <p>Khay 2 - Khay thuốc thử 2 - 3 khay trong mỗi bộ kit</p> <p>Ngăn chứa 1: trống</p> <p>Ngăn chứa 2 - Proteinase K -15ml, 2% Proteinase K, 50% Glycerol, Dùng để phân cắt protein</p> <p>Ngăn chứa 3 -Đệm rửa giải - 80 ml, < 60 mM đệm Tris-HCl, Dùng để rửa giải acid nucleic</p> <p>Ngăn chứa 4 - Wash Buffer III - 160ml, < 20 mM đệm Na-acetate, Dùng để loại tạp chất</p> <p>Chai 1 - các hạt thủy tinh có từ tính - 6 chai, mỗi chai 18 ml, Hỗn dịch MGP chứa isopropanol (dung dịch màu nâu đến đen), để gắn kết acid nucleic</p> | 576 Test/ Hộp | Hộp | 176 | 52 |
| 2. | Khay xử lý mẫu cho máy tách chiết tự động công suất cao | Khay xử lý mẫu sử dụng cho hệ thống tách chiết hoàn toàn tự động công suất cao | 36 Cái/ hộp | Hộp | 120 | 36 |
| 3. | Đầu tip pipet 8x480 cái | Đầu tip pipette sử dụng cho hệ thống tách chiết acid nucleic hoàn toàn tự động công suất cao. Đầu tip pipette được cung cấp trong khay chứa 96 đầu tip có lõi lọc để ngăn việc nhiễm khí dung | 3840 tips/ Hộp | Hộp | 85 | 25 |
| 4. | Dịch rửa kim hút ngoài dùng cho máy tách chiết tự động công suất cao | Dung dịch rửa được sử dụng với hệ thống máy tách chiết tự động công suất cao, để rửa kim sau mỗi bước hút và là đệm rửa cho tách chiết DNA và acid nucleic vi rút | 5500 mL/ Hộp | Hộp | 150 | 45 |

| TT thầu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|------------|--|---|--------------------------|-------------------|------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 5. | Khay đựng mẫu đầu ra dùng trên máy tách chiết công suất cao | Khay chứa sản phẩm sau tách chiết sử dụng cho hệ thống tách chiết hoàn toàn tự động | 60 Cái/ Hộp | Hộp | 20 | 6 |
| 6. | Bộ kit tách chiết axit nucleic dạng đĩa sử dụng cho máy tách chiết tự động | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ kit tách chiết axit nucleic dạng đĩa cho máy tách chiết tự động - Mẫu đầu vào: mẫu mô, huyết thanh, huyết tương, dịch ngoáy ty hầu, dịch hút ty hầu, rửa phế quản phế nang (BAL), nước tiểu, phân, phết trực tràng, đờm, máu toàn phần, phết sinh dục (âm đạo, cổ tử cung, niệu đạo), LBC, dịch não tủy (CSF), nước bọt - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Đĩa tách chiết: 6 chiếc + Proteinase K: 1 x 75 mg + Proteinase Buffer: 1 X 3 mL + Mixing Sleeves: 12 chiếc | Hộp 96 test | Hộp | 700 | 210 |
| 7. | Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1 | <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch Proteinase (PASE): Đệm Tris, < 0.05% EDTA, calci chloride, calci acetate, 8% (w/v) proteinase EUH210: Bảng dữ liệu an toàn hóa chất có sẵn khi có yêu cầu. EUH208: Chứa Subtilisin. Có thể gây phản ứng dị ứng. - Chuẩn định lượng RNA (RNA-QS): Đệm Tris, < 0.05% EDTA, < 0.001% cấu trúc RNA được đóng gói vô không thuộc về HIV chứa các vùng trình tự đặc hiệu cho đoạn môi và đoạn mẫu dò (RNA không nhiễm trong thực khuẩn thể MS2), < 0.1% natri azide - Đệm rửa giải (EB): Đệm Tris, 0.2% methyl-4 hydroxybenzoate - Thuốc thử Master Mix 1 (MMX-R1): Mangan acetate, kali hydroxide, < 0.1% natri azide 7.5 - Thuốc thử HIV-1 Master Mix 2 (HIV-1 MMX-R2): Đệm Tricine, kali acetate, 18% dimethyl sulfoxide, glycerol, < 0.1% Tween 20, EDTA, < 0.12% dATP, dCTP, dGTP, dUTP, < 0.01% các đoạn môi xuôi và môi ngược HIV, < 0.01% các đoạn môi xuôi và môi ngược Chuẩn định lượng, < 0.01% các đoạn mẫu dò oligonucleotide đánh dấu huỳnh quang đặc hiệu cho D1395HIV và Chuẩn định lượng HIV, < 0.01% oligonucleotide aptamer, < 0.1% Z05D DNA polymerase, < 0.10% enzyme AmpErase (uracil-N-glycosylase) (vi khuẩn), < 0.1% natri azide | Hộp 192 xét nghiệm | Hộp | 2 | |

| TT thầu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|------------|--|--|-------------------------------|-------------------|------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 8. | Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện / định tính / định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV, DNA cytomegalovirus | Mẫu huyết tương người bình thường, không phản ứng với các xét nghiệm được cấp phép cho kháng thể với HCV, kháng thể với HIV1/2, HBsAg, kháng thể với HBc, HIV-1 RNA, HIV-2 RNA, HCV RNA được phát hiện bởi phương pháp PCR < 0.1% ProClin® 300 preservative* | 16 x 1 mL/ hộp | Hộp | 12 | 3 |
| 9. | Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1, định lượng DNA HBV, định tính và định lượng RNA HCV | - Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ thấp HBV/HCV/HIV-1 Low Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 L(+))C): 5.2 mL (8 x 0.65 mL) - Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ cao HBV/HCV/HIV-1 High Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 H(+))C): 5.2 mL (8 x 0.65 mL) | Hộp 8 xét nghiệm | Hộp | 16 | 4 |
| 10. | Hóa chất pha loãng mẫu 4 bình x 875 mL | Đệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide | 4 bình x 875 mL/ hộp | Hộp | 10 | 3 |
| 11. | Hóa chất ly giải 4 bình x 875 mL | 43% (w/w) guanidine thiocyanate***, 5% w/v) polydocanol***, 2% w/v) dithiothreitol***, dihydro natri citrate | 4 bình x 875 mL/ hộp | Hộp | 12 | 3 |
| 12. | Hóa chất rửa hệ thống 4200 mL | Natri citrate dihydrate, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate | 4200 mL/ hộp | Bình | 30 | 9 |
| 13. | Hạt bi từ 480 xét nghiệm | Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide | 480 xét nghiệm/ hộp | Bình | 24 | 7 |
| 14. | Đĩa xử lý mẫu 24 vị trí | -Đĩa đa giếng được sử dụng cho quá trình xử lý mẫu . Đĩa có 24 vị trí (3x8) | 60 cái/ hộp | Hộp | 6 | 1 |

| TT thầu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|------------|--|---|------------------------|-------------------|------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 15. | Đĩa phản ứng 24 vị trí | -Đĩa phản ứng 24 vị trí . Để tránh bốc hơi trong quá trình luân nhiệt, các giếng đều được hàn. | 120 cái/ hộp | Hộp | 2 | |
| 16. | Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí | -Đĩa dạng phễu mở được sử dụng chứa chất thải lỏng và là chỗ dừng kim. | 60 cái/ hộp | Hộp | 6 | 1 |
| 17. | Đầu tips hút mẫu và thuốc thử 1000 µL | -Thể tích: 1000 µl Chiều dài: 95.1 ± 0.3 mm Đường kính ngoài: Ø 6.8 ± 0.1 mm Độ đồng tâm: ≤ 0.8 mm Vật liệu: Polypropylene – PP | 40 x 96 Cái/ hộp | Hộp | 1 | |
| 18. | Đầu tips hút mẫu và thuốc thử 300 µL | -Đầu tips hút mẫu và thuốc thử Thể tích: 300 µL | 60 x 96 cái/ hộp | Hộp | 1 | |
| 19. | Hỗn hợp phản ứng Realtime PCR | "- Mục đích sử dụng: Cho phản ứng PCR định lượng, thời gian thực và RT-PCR hai bước sử dụng các đầu dò theo trình tự cụ thể - Thành phần: Hỗn hợp phản ứng bao gồm DNA polymerase, đệm, dNTPs, thuốc nhuộm, MgCl ₂ : 25ml Nước không chứa Rnase: 20 ml" | 1000 pur /Kit | pur | 3.000 | 900 |
| 20. | Hỗn hợp phản ứng Realtime RT-PCR | - Mục đích sử dụng : Kit được thiết kế để phát hiện tác nhân gây bệnh và biểu hiện gene 1 bước. Sử dụng TaqPath 1-Step RT-qPCR Master Mix, CG với bất kỳ bộ môi/đầu dò đặc hiệu cho gene đích để khuếch đại các chuỗi mục tiêu RNA hoặc DNA Thể tích: 1 x 10 ml * Thành phần: - Fast DNA Polymerase - Enzyme MMLV chịu nhiệt - Uracil-N glycosylase (UNG) - dNTPs bao gồm dUTP - Chất ức chế Rnase - ROX dye (tham chiếu thụ động) - Các thành phần đệm được tối ưu hóa để có độ nhạy và khả năng chịu đựng tối đa đối với một số chất ức chế RT-qPCR phổ biến | 2000 Pur/kít | Pur | 10.000 | 3.000 |

| TT thâu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|------------|--|--|-------------------------|-------------------|------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | - Nước dùng cho sinh học phân tử không chứa Dnase/ Rnase (Tặng kèm đủ để sử dụng cho phản ứng) | | | | |
| 21. | Dây 8 ống realtime PCR 0.1 mL màu trắng đục | - Thiết kế tương thích với máy Realtime-PCR CFX96-Biorad. - Thẻ tích 0,1-0,2 ml, dạng thân thấp (lowstrip) - Vô trùng, DNase/RNase-free - Chịu được hóa chất ăn mòn - Thân ống màu trắng đục (white type) - Nắp và thân ống liền nhau (đã bao gồm cả ống và nắp liền) - Nắp phẳng, trong, có gioăng kín | 10x12 strips/ Hộp | Hộp | 200 | 60 |
| 22. | Khay chạy mẫu Realtime PCR 96 giếng | Đĩa quang học 96 giếng, chất liệu nhựa trong, thẻ tích 0.2ml dùng cho phản ứng Realtime PCR, không chứa DNase, Rnase, tương thích với máy Realtime PCR Thermo Fisher Scientific. | 10 cái/hộp | Hộp | 140 | 42 |
| 23. | Phim phủ khay chạy mẫu realtime PCR 96 giếng | Miếng dán đĩa quang học 96 giếng, chất liệu polyester, dùng cho phản ứng realtime PCR, tương thích với máy Realtime PCR Thermo Fisher Scientific. | 100 phim/ hộp | Hộp | 14 | 4 |
| 24. | Kit phát hiện Herpes Simplex Virus (HSV-1/2) bằng kỹ thuật Realtime- PCR | - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự mục tiêu: Gen mã hóa cho glycoprotein B (gB) - Độ đặc hiệu phân tích: Herpes simplex virus type 1 (HSV-1), 100 %, Herpes simplex virus type 2 (HSV-2), 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): Đối với HSV-1: ≥ 82.8 cp/ml; Đối với HSV-2: ≥ 60.2 cp/ml - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 97.62% (CI95% : 93.63% - 99.23%) - Độ nhạy chẩn đoán: 100.00% (CI95% : 98.24% - 100%) - Khoảng tuyến tính (với độ chụm ± 0.5 log): 10^{10} - 10^2 cp/ml - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, mẫu phết, máu toàn phần (EDTA) - Chứng nhận: CE IVD | 100 test/bộ | Test | 10.000 | 3.000 |
| 25. | Kit phát hiện Varicella-Zoster Virus (VZV) | - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng | 100 test/bộ | Test | 800 | 240 |

| TT thầu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|------------|---|---|----------------|-------------------|------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | bảng kỹ thuật Real-time-PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Trình tự đích: Gen ORF62 - Tính đặc hiệu: 100% với Varicella-zoster virus (VZV) - Giới hạn phát hiện: ≥ 66.4 cp/ml với độ chính xác 95% - Độ nhạy chẩn đoán: 100% (CI95%: 97,52% - 100%) - Khoảng tuyến tính: 10^{10} - $10^{2.5}$ cp/ml với độ chụm ± 0.8 log - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần (EDTA), mẫu phết mụn nước - Chứng nhận: CE IVD | | | | |
| 26. | Kit phát hiện Bordetella pertussis/parapertussis bằng kỹ thuật Realtime-PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: các trình tự chèn đa bản sao IS1002 (đặc hiệu cho cả Bordetella pertussis/parapertussis) và IS1001 (chỉ đặc hiệu cho B. parapertussis) - Tính đặc hiệu: B. pertussis: 100 %, B.parapertussis, 100 % - Giới hạn phát hiện ≥ 0.212 cp/μl với độ chính xác 95% - Mẫu đầu vào: Dịch hút, mẫu phết, đờm - Chứng nhận: CE IVD, ISO 13485" | 100 test/bộ | Test | 4.000 | 1.200 |
| 27. | Kit phát hiện Chlamydia pneumoniae bằng kỹ thuật Realtime- PCR | <ul style="list-style-type: none"> "- Kỹ thuật: Real-time PCR - Trình tự đích đích: trình tự DNA bảo thủ đặc trưng của gen ompA đơn bản sao - Loại mẫu: mẫu BAL, đờm, mẫu phết - Độ đặc hiệu phân tích Chlamydia pneumoniae, 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD) đạt tới 0.647 cp/μl với xác suất 95 %. - Độ đặc hiệu chẩn đoán 100% (CI95%: 95.01% - 100.00%) - Độ nhạy chẩn đoán 99.08% (CI95%: 94.26% - 99.95%) - Chứng nhận: CE-IVD, ISO 13485 | 100 test/bộ | Test | 400 | 120 |
| 28. | Kit phát hiện Epstein-Barr Virus (EBV) bằng kỹ thuật Realtime- PCR | <ul style="list-style-type: none"> "- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen EBNA1 - Độ đặc hiệu phân tích: 100% với Epstein-Barr virus - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): ≥ 110.8 IU/ml - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 94.19% (CI95%:86.35%-97.84%) | 100 test/bộ | Test | 12.000 | 3.600 |

| TT thâu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|------------|---|---|----------------|-------------------|------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy chẩn đoán: 99.10% (CI95%: 96.45%-99.84%) - Khoảng tuyến tính: 10^{10} - $10^{2.5}$ IU/ml - Khoảng động học: 10^{10} - LoD IU/ml. - Mẫu đầu vào: BAL, CSF, huyết tương, máu toàn phần (EDTA). - Chứng nhận: CE IVD" | | | | |
| 29. | Kit phát hiện Cytomegalovirus (CMV) bằng kỹ thuật Realtime- PCR | <ul style="list-style-type: none"> "- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Trình tự DNA bảo thủ đặc hiệu cho gen đơn bản sao mã hóa kháng nguyên 4 IE. - Độ đặc hiệu phân tích: Human Cytomegalovirus (CMV) 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD): chỉ từ 122.594 IU/ml - Khoảng tuyến tính: 10^{10} - $10^{2.5}$ IU/ml với độ chụm ± 0.5 log - Khoảng động học 10^{10} - LOD - Mẫu đầu vào: huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, máu toàn phần - Chứng nhận: CE-IVD" | 100 test/bộ | Test | 14.000 | 4.200 |
| 30. | Kit phát hiện Enterovirus bằng kỹ thuật Real-time PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự gen đích: 5' UTR RNA - Đặc hiệu với Enterovirus A-D - Tính đặc hiệu: 100% với Enterovirus - Ngưỡng phát hiện ≥ 0.57 cp/ul (LOD với xác suất 95%) - Sử dụng được với mẫu phết, mẫu phân, dịch não tủy - Chứng nhận: CE IVD | 100 test/bộ | Test | 12.000 | 3.600 |
| 31. | Kit phát hiện BK/JC virus bằng kỹ thuật Real-time PCR | <ul style="list-style-type: none"> "- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen T-Ag mã hóa cho kháng nguyên khối u lớn (BKV) và gen t-Ag mã hóa cho kháng nguyên khối u nhỏ (JCV) - Đặc hiệu phân tích: BK virus 100 %; JC virus 100% - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): + 218.73 IU/ml với BKV | 100 test/bộ | Test | 1.000 | 300 |

| TT thầu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|------------|---|--|----------------|-------------------|------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | + 22.89 IU/ml với JCV - Khoảng tuyến tính với độ chụm ± 0.5 log: + Với BKV: $10^{10} - 10^3$ IU/ml + Với JCV: $10^{10} - 10^2$ IU/ml - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, nước tiểu, máu toàn phần" | | | | |
| 32. | Kit phát hiện Human Herpes Virus bằng kỹ thuật Real-time PCR | "- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: U94 gene (HHV-6A/B), U57 gene (HHV-7) - Đặc hiệu phân tích: Human Herpesvirus 6 (HHV-6), 100 %; Human Herpesvirus 7 (HHV-7), 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): >= 134IU/ml - Khoảng tuyến tính với độ chụm ± 0.5 log: + Với HHV-6: $10^8 - 10^{2.5}$ IU/ml + Với HHV-7: $10^8 - 10^{2.5}$ IU/ml - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, máu toàn phần - Chứng nhận: CE IVD | 100 test/bộ | Test | 1.600 | 480 |
| 33. | Kit phát hiện Aspergillus bằng kỹ thuật Real-time PCR | - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: vùng ITS2/ 28S rDNA - Tính đặc hiệu: 100% với Aspergillus - Giới hạn phát hiện (LoD với xác suất 95%): 40.76 cp/ml - Mẫu đầu vào: máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, đờm, dịch não tủy (CSF), dịch rửa phế quản (BAL)" | 25 test/bộ | Test | 250 | 75 |
| 34. | Kit xét nghiệm kháng thể kháng nhân ANA bằng kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp | Kit xét nghiệm kháng thể kháng nhân ANA bằng kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp. Bao gồm: Slide chứa BIOCHIP (Hep-2 cells, primate liver), kháng thể người gắn nhân huỳnh quang, chứng dương, chứng âm, Muối PBS pH 7.2, Tween 20, Mounting Medium, Cover Glass. Pha loãng mẫu: 1:100 | 50 test/hộp | Test | 5.000 | 1.500 |
| 35. | Kit xét nghiệm kháng thể kháng bạch cầu đa nhân trung tính ANCA | Kit xét nghiệm kháng thể kháng bạch cầu đa nhân trung tính ANCA (pANCA/cANCA) và kháng thể kháng MPO/ PR3 bằng kỹ thuật huỳnh quang gián | 50 test/hộp | Test | 2.000 | 600 |

| TT thầu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|------------|---|---|-----------------|-------------------|------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | nhân trung tính ANCA (pANCA/cANCA) bằng kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp | tiếp bao gồm: Slide chứa BIOCHIP (granulocytes EOH, granulocytes HCHO, Hep-2 cell), kháng thể người gắn nhãn huỳnh quang, chứng dương, chứng âm, Muối PBS pH 7.2, Tween 20, Mounting Medium, Cover Glass. | | | | |
| 36. | Khay ủ hóa chất cho xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp | Khay ủ hóa chất cho xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp. Thực hiện tối đa 50 xét nghiệm cùng lúc. | Khay | Khay | 10 | 3 |
| 37. | Kit xét nghiệm IIFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể kháng PLA2R và THSD7A bệnh viêm màng thận nguyên phát | Hóa chất xét nghiệm IIFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể kháng phospholipase A2 receptor (PLA2R) và Thrombospondin type-1 domain-containing protein 7A (THóa SinhD7A) bệnh viêm màng thận nguyên phát - Thành phần gồm: Slide chứa BIOCHIP (transfected cell, cell control), kháng thể người gắn nhãn huỳnh quang, chứng dương, chứng âm, Muối PBS pH 7,2, Tween 20, Mounting Medium, Cover Glass. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE-IVD | 50 test/ hộp | Test | 100 | 30 |
| 38. | Xét nghiệm IFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể ASMA, AMA, ANA trong bệnh viêm gan tự miễn | Xét nghiệm IFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể ASMA, AMA, ANA trong bệnh viêm gan tự miễn - Thành phần gồm: Slide chứa BIOCHIP, kháng thể người gắn nhãn huỳnh quang, chứng dương, chứng âm, Muối PBS pH 7,2, Tween 20, Mounting Medium, Cover Glass. | 50 test/ hộp | Test | 200 | 60 |
| 39. | Hoá chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể kháng Acetylcholine và MuSK trong bệnh nhược cơ | Hoá chất xét nghiệm IFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể kháng Acetylcholine và MuSK trong bệnh nhược cơ. -Thành phần gồm: Slide chứa BIOCHIP (2 BIOCHIP Acetylcholine và MuSk), kháng thể người gắn nhãn huỳnh quang, chứng dương, chứng âm, muối PBS, Tween 20, Mounting Medium, Cover Glass. - Bảo quản: 2-8 độ C | 50 test/hộp | Test | 500 | 150 |
| 40. | Kit xét nghiệm kháng thể kháng glutamate receptor (type NMDA), glutamate receptor (type AMPA1), glutamate | Kit xét nghiệm kháng thể kháng glutamate receptor (type NMDA), glutamate receptor (type AMPA1), glutamate receptor (type AMPA2), contactin-associated protein 2 (CASPR2), leucine-rich glioma-inactivated protein 1 (LG11), GABA B receptor trên bệnh nhân bệnh thần kinh bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang gián tiếp. Bao gồm: Slide chứa BIOCHIP (6 transfected cells), kháng thể người gắn | 50 test/ hộp | Test | 1.000 | 300 |

| TT thầu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|------------|---|---|-----------------|-------------------|------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | receptor (type AMPA2), contactin-associated protein 2 (CASPR2), leucine-rich glioma-inactivated protein 1 (LGII), GABA B receptor trên bệnh nhân bệnh thần kinh bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang gián tiếp | nhãn huỳnh quang IgG, chứng dương, chứng âm, muối PBS pH 7.2, Tween 20, Mounting Medium, Cover Glass. | | | | |
| 41. | Xét nghiệm IFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp đồng thời 2 loại kháng thể AQP4 và MOG | Xét nghiệm IFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp đồng thời 2 loại kháng thể: kháng thể kháng aquaporin-4 (AQP4) và Myelin-Oligodendrocyte Glycoprotein (MOG) - Thành phần gồm: Slide chứa BIOCHIP, kháng thể người gắn nhãn huỳnh quang, chứng dương, chứng âm, Muối PBS pH 7,2, Tween 20, Mounting Medium, Cover Glass. | 50 test/ hộp | Test | 1.000 | 300 |
| 42. | Kit xét nghiệm kháng thể lớp IgG kháng GM1, GM2, GM3, GD1a, GD1b, GT1b, GQ1b trên bệnh nhân bệnh thần kinh bằng thanh sắc ký miễn dịch | Kit xét nghiệm kháng thể lớp IgG kháng GM1, GM2, GM3, GD1a, GD1b, GT1b, GQ1b trên bệnh nhân bệnh thần kinh bằng thanh sắc ký miễn dịch. Bao gồm: Que thử chứa kháng nguyên GM1, GM2, GM3, GD1a, GD1b, GT1b, GQ1b, chứng dương, dung dịch rửa, dung dịch pha loãng mẫu, khay ủ, conjugate, substrate. | 16 test/hộp | Test | 320 | 96 |
| 43. | Kit xét nghiệm kháng thể lớp IgM kháng GM1, GM2, GM3, GD1a, GD1b, GT1b, GQ1b trên bệnh nhân bệnh thần kinh bằng thanh sắc ký miễn dịch | Kit xét nghiệm kháng thể lớp IgM kháng GM1, GM2, GM3, GD1a, GD1b, GT1b, GQ1b trên bệnh nhân bệnh thần kinh bằng thanh sắc ký miễn dịch. Bao gồm: Que thử chứa kháng nguyên GM1, GM2, GM3, GD1a, GD1b, GT1b, GQ1b, chứng dương, dung dịch rửa, dung dịch pha loãng mẫu, khay ủ, conjugate, substrate. | 16 test/hộp | Test | 160 | 48 |

| TT thầu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|------------|---|---|----------------|-------------------|------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 44. | Kit xét nghiệm 23 kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch | Kit xét nghiệm 23 kháng thể kháng nhân bao gồm nucleosomes , dsDNA, histones, SS-A, Ro-52, SS-B, nRNP/Sm, Sm, Mi-2 alpha, Mi-2 beta, Ku, CENP A, CENP B, Sp100, PML, Scl-70, PM-Scl100, PM-Scl75, RP11, RP155, gp210, PCNA, DFS70 bằng thanh sắc ký miễn dịch. | 16 test/hộp | Test | 1.600 | 480 |
| 45. | Kit xét nghiệm dị ứng 53 dị nguyên bằng thanh sắc ký miễn dịch | Kit xét nghiệm dị ứng Immunoblot atopy "Venezuela 1" 53 dị nguyên bằng thanh sắc ký miễn dịch. Dị nguyên bao gồm: lòng trắng trứng, lòng đỏ trứng, sữa bò, thành phần sữa, bột mì, các loại bột, gạo, đậu nành, bắp, gluten, đậu phộng, hạt dẻ, hạnh nhân, cá tuyết, tôm, cá ngừ, cá hồi, chocolate, sữa dê, cà chua, chanh, cam, dâu, táo, thơm, thịt heo, bò, gà, nấm men bia, men bánh mì, latex, mặt nhà, lông chó, mèo, lông gà, các loại nấm mốc | 16 test/hộp | Test | 6.000 | 1.800 |
| 46. | Hóa chất xét nghiệm 18 kháng nguyên trong chẩn đoán bệnh viêm cơ tự miễn bằng kỹ thuật miễn dịch sắc ký thanh giấy | Hóa chất xét nghiệm immunoblot 18 kháng nguyên trong chẩn đoán bệnh viêm cơ tự miễn bằng kỹ thuật miễn dịch sắc ký thanh giấy (Mi-2 alpha, Mi-2 beta, TIF1g, MDA5, NXP2, SAE1, Ku, PM-Scl100, PM-Scl75, Jo-1, SRP, PL-7, PL-12, EJ, OJ, Ro-52, cN-1A, HMGCR) | 16 test/hộp | Test | 240 | 72 |
| 47. | Hóa chất xét nghiệm 14 kháng thể trong bệnh viêm gan tự miễn bằng kỹ thuật miễn dịch sắc ký thanh giấy | Hóa chất xét nghiệm immunoblot 14 kháng thể trong bệnh viêm gan tự miễn bằng kỹ thuật miễn dịch sắc ký thanh giấy (AMA-M2, M2-3E, Sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, SS-A, Ro-52, Scl-70, CENP A, CENP B, PGDH) | 16 test/hộp | Test | 480 | 144 |
| 48. | Hóa chất xét nghiệm 14 dị nguyên cấp độ phân tử của trứng, sữa, đậu phộng bằng kỹ thuật miễn dịch sắc ký thanh giấy | Hóa chất xét nghiệm immunoblot 14 dị nguyên cấp độ phân tử của trứng, sữa, đậu phộng (t215:rBet v 1, sữa bò, f76: nBos d 4 α -lactalbumin, f77: nBos d 5 β -lactoglobulin, f78: nBos d 8 Casein, f334: Lactoferrin và e204: nBos d 6 BSA, f232:nGal d 2, f233:nGal d 1, f323:nGal d 3, f356, f422:Ara h 1, f423 Ara h 2, f424: Ara h 3, f427: Ara h 9) | 16 test/hộp | Test | 720 | 216 |

| TT thầu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|------------|---|---|--------------|-------------------|------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 49. | Hóa chất xét nghiệm 12 kháng thể trong hội chứng thần kinh cận u bằng kỹ thuật miễn dịch sắc ký thanh giấy | Hóa chất xét nghiệm immunoblot 12 kháng thể trong hội chứng thần kinh cận u bằng kỹ thuật miễn dịch sắc ký thanh giấy (amphiphysin, CV2, PNMA2 (Ma-2/Ta), Ri, Yo, Hu, recoverin, SOX1, titin, Zic4, GAD65, Tr (DNER)) | 16 test/hộp | Test | 960 | 288 |
| 50. | Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường hô hấp (InfluA, Influb, FluA-H1, FluA-H1pdm09, FluA-H3, RSVA, RSVB) | - Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Influenza A virus, Influenza B virus, RSV A, RSV B, Flu A-H1, Flu A-H1 pdm09, Flu A-H3 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, Dịch hút tỵ hầu, Dịch rửa phế quản | Hộp 100 test | Test | 800 | 240 |
| 51. | Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường hô hấp | - Phát hiện đồng thời các tác nhân: Sars-Cov-2, Human parainfluenza virus, Influenza B virus, Human adenovirus, Influenza A virus, Human rhinovirus, Human metapneumovirus, and Human respiratory syncytial - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết họng, Dịch hút mũi họng, Dịch rửa phế quản" | Hộp 100 test | Test | 10.000 | 3.000 |
| 52. | Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân virus gây viêm màng não (HSV1, VZV, CMV, HHV7, HSV2, EBV, HHV6) | - Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: HSV1, VZV, CMV, HHV7, HSV2, EBV, HHV6 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF) | Hộp 100 test | Test | 500 | 150 |
| 53. | Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân virus gây viêm | - Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Parvovirus B19, Mumps virus, Human parechovirus, AdV, HEV - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF) | Hộp 100 test | Test | 1.000 | 300 |

| TT thầu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|------------|---|---|-----------------|-------------------|------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | màng não (Parvo B19, Mumps, Human parechovirus, Adv, HEV) | | | | | |
| 54. | Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây viêm màng não (HI, SP, LM, NM, GBS, E.coli K1) | - Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: H.influenzae, S.pneumoniae, L. monocytogenes, N. meningitidis, GBS, E.coli K1 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF) | Hộp 100 test | Test | 2.000 | 600 |
| 55. | Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường tiêu hóa | - Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: E. coli O157, STEC (stx 1/2), EPEC (eaeA), Clostridium difficile hypervirulent, ETEC (lt/st), EAEC (aggR) - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân | Hộp 100 test | Test | 200 | 60 |
| 56. | Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường tiêu hóa | - Bộ kit real-time PCR Phát hiện đồng thời các tác nhân: Norovirus G I, Norovirus G II, Rotavirus, Adenovirus, Astrovirus, Sapovirus - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân | Hộp 100 test | Test | 400 | 120 |
| 57. | Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường hô hấp | - Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Bordetella parapertussis (BPP), Bordetella pertussis (BP), Chlamydomphila pneumoniae (CP), Haemophilus influenzae (HI), Legionella pneumophila (LP), Mycoplasma pneumoniae (MP), Streptococcus pneumoniae (SP) - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, Dịch hút tỵ hầu, Dịch rửa phế quản, Đờm | Hộp 100 test | Test | 60.000 | 18.000 |
| 58. | Cartridge xét nghiệm 24 tác nhân đường tiêu hoá | Mục đích sử dụng: để phát hiện định tính đồng thời và xác định axit nucleic của 23 loại vi-rút, vi khuẩn và ký sinh trùng gây nhiễm trùng đường tiêu hóa: Adenovirus F40/F41; Astrovirus; Norovirus (GI/GII); Rotavirus A; Sapovirus (GI, | 6 kit/bộ | Bộ | 12 | 3 |

| TT thâu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|------------|---|--|-------------|-------------------|------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | GII, GIV, GV); Campylobacter (<i>C. jejuni</i> , <i>C. coli</i> and <i>C. upsaliensis</i>); Clostridium difficile (toxin A/B); Enteroaggregative Escherichia coli (EAEC); Shigella/Enteroinvasive Escherichia coli (EIEC); Enteropathogenic Escherichia coli (EPEC); Enterotoxigenic Escherichia coli (ETEC) lt/st; Plesiomonas shigelloides; Salmonella spp.; Shiga-like toxin-producing Escherichia coli (STEC) stx1/ stx2* (bao gồm chủng <i>E. coli</i> O157 serogroup trong nhóm STEC); Vibrio vulnificus; Vibrio parahaemolyticus; Vibrio cholerae; Yersinia enterocolitica; Cryptosporidium; Cyclospora cayetanensis; Entamoeba histolytica; Giardia lamblia; *Shiga-like toxin-producing <i>E. coli</i> (STEC) genes (stx1 và stx2) | | | | |
| 59. | Hóa chất dùng cho máy real-time PCR phát hiện các tác nhân gây viêm màng não | Mục đích sử dụng: là xét nghiệm định tính giúp phát hiện và xác định đồng thời nhiều axit nucleic của vi khuẩn, vi-rút và nấm men gây viêm màng não từ các bệnh phẩm dịch não tủy (Cerebrospinal Fluid, CSF) thu được qua chọc dò thắt lưng từ những bệnh nhân có dấu hiệu và/hoặc triệu chứng viêm màng não và/hoặc viêm não. Các sinh vật sau được xác định Panel Vi khuẩn: <i>Escherichia coli</i> K1, <i>Haemophilus influenzae</i> , <i>Listeria monocytogenes</i> , <i>Neisseria meningitidis</i> , <i>Streptococcus agalactiae</i> , <i>Streptococcus pneumoniae</i> , <i>Mycoplasma pneumoniae</i> , <i>Streptococcus pyogenes</i> , Vi-rút: Herpes simplex 1, Vi-rút herpes simplex 2, Vi-rút herpes ở người 6, Enterovirus, Human parechovirus, Vi-rút varicella-zoster Nấm men <i>Cryptococcus neoformans/gattii</i> * | Hộp 06 test | Hộp | 10 | 3 |
| 60. | Kit xét nghiệm kháng thể kháng MPO, PR3, GBM bằng kỹ thuật miễn dịch sắc ký thanh giấy immunoblot | Kit xét nghiệm kháng thể kháng MPO, PR3, GBM bằng kỹ thuật miễn dịch sắc ký thanh giấy immunoblot. Bao gồm: que thử có gắn kháng nguyên, chứng dương, enzyme liên hợp, dung dịch đệm blocking buffer, dung dịch đệm universal buffer 10X, cơ chất, khay ủ. Mẫu bệnh phẩm: serum, plasma. Tỷ lệ pha loãng: 1:101 | 16 test/hộp | Test | 2.000 | 600 |
| 61. | Kit xét nghiệm kháng thể tự miễn thần kinh IgG IgLON family | Kit xét nghiệm kháng thể tự miễn thần kinh IgG IgLON family member 5 (IgLN5) bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang gián tiếp. Bao gồm: Slide chứa BIOCHIP được phủ | 50 test/hộp | Test | 200 | 60 |

| TT thầu | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Khối lượng | Khối lượng tùy chọn mua thêm |
|--------------------|---|--|---------------------|----------------------------|-------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | member 5 (IgLON5) bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang gián tiếp | tế bào IgLON5-transfected và control-transfected , kháng thể người gắn nhãn huỳnh quang, chứng dương, chứng âm, muối PBS pH 7.2, Tween 20, Mounting Medium, Cover Glass. Mẫu bệnh phẩm: serum, plasma. Tỷ lệ pha loãng: 1:10 | | | | |